|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM**  **BCH HỘI NÔNG DÂN…..** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *……….. ngày tháng năm 2019* |

**BIỂU SỐ LIỆU**

**Kết quả thực hiện các chỉ tiêu công tác Hội và phong trào nông dân**

**6 tháng đầu năm 2019**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **CHỈ TIÊU** | **ĐƠN VỊ TÍNH** | **SỐ LƯỢNG THỰC HIỆN** | **GHI CHÚ** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **I.** | **XÂY DỰNG TỔ CHỨC HỘI VÀ GIAI CẤP NÔNG DÂN VIỆT NAM VỮNG MẠNH** | | | |
| **1** | **Công tác Tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng:** | | | |
| 1.1 | - Số buổi tuyên truyền | Buổi |  |  |
|  | - Số hội viên, nông dân tham gia | lượt người |  |  |
| 1.2 | - Số chi Hội có Báo Nông thôn ngày nay | chi Hội |  |  |
| **2** | **Công tác Xây dựng, củng cố tổ chức Hội:** |  |  |  |
| 2.1 | - Tổng số hội viên | hội viên |  |  |
|  | - Kết nạp hội viên mới trong kỳ | hội viên |  |  |
| 2.2 | Xây dựng Quỹ Hội |  |  |  |
|  | - Số chi Hội có Quỹ Hội | chi Hội |  |  |
|  | - Chiếm số % trong tổng số chi Hội | % |  |  |
| 2.3 | Đào tạo cán bộ, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội *(trong kỳ báo cáo)* | | | |
|  | - Số cán bộ Hội chuyên trách được đi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao trình độ | Người |  |  |
|  | - Chiếm số % so với tổng số cán bộ | % |  |  |
|  | - Hội trực tiếp mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội | lớp |  |  |
|  | - Lựơt cán bộ dự học | người |  |  |
|  | - Hội phối hợp mở lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ khác | lớp |  |  |
|  | Lượt cán bộ dự học | người |  |  |
| **3.** | **Công tác Kiểm tra, giám sát** |  |  |  |
| 3.1 | - Tổng số cuộc kiểm tra | Cuộc |  |  |
|  | - Số vụ vi phạm | Vụ |  |  |
|  | - Số vụ đã được xử lý | Vụ |  |  |
| 3.2 | Tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý: |  |  |  |
|  | - Số buổi tư vấn | Buổi |  |  |
|  | - Số người được tư vấn | Lượt người |  |  |
| 3.3 | Tham gia giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo |  |  |  |
|  | - Số đơn thư gửi đến Hội | đơn |  |  |
|  | - Số đơn thư phối hợp giải quyết | đơn |  |  |
|  | - Số vụ Hội trực tiếp hòa giải thành công | vụ |  |  |
| 3.4 | Phối hợp tổ chức đối thoại giữa cấp ủy, chính quyền với nông dân |  |  |  |
|  | - Số cuộc được tổ chức | Cuộc |  |  |
|  | - Trong đó số cuộc HND cấp huyện tổ chức | Cuộc |  |  |
|  | - Chiếm số % trên tổng số huyện | % |  |  |
| **II** | **VẬN ĐỘNG NÔNG DÂN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, XÂY DƯNG NÔNG THÔN MỚI, ĐÔ THỊ VĂN MINH VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG** | | | |
| **1** | **Phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững** | | | |
| 1.1 | - Số hộ nông dân đăng ký phấn đấu SXKD giỏi các cấp | hộ |  |  |
|  | - Chiếm số % so với tổng số hộ nông dân | % |  |  |
| 1.2 | Kết quả vận động hội viên giúp nhau vượt khó, thoát nghèo: | | | |
|  | - Tổng số tiền quyên góp, hỗ trợ | Triệu đồng |  |  |
|  | - Tổng số ngày công | Ngày |  |  |
|  | - Số vật tư (cây, con giống), lương thực... giúp đỡ hỗ trợ, tính giá trị thành tiền | Triệu đồng |  |  |
|  | - Số hộ được Hội trực tiếp giúp đỡ thoát nghèo | hộ |  |  |
| **2** | **Các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, dịch vụ, dạy nghề cho nông dân phát triển SX** | | | |
| 2.1 | Nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân |  |  |  |
|  | - Tổng nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân (tính đến thời điểm báo cáo) | Triệu đồng |  |  |
|  | - Số tiền Quỹ HTND tăng trưởng trong kỳ | Triệu đồng |  |  |
|  | *Trong đó:* + Số tiền tăng thêm của HND tỉnh: | Triệu đồng |  |  |
|  | + Số tiền tăng thêm của HND huyện | Triệu đồng |  |  |
|  | - Số mô hình, dự án được vay vốn Quỹ HTND | Dự án |  |  |
|  | - Số lượt hộ được vay vốn Quỹ HTND | hộ |  |  |
|  | - Số tiền được vay | Triệu đồng |  |  |
| 2.2 | Kết quả phối hợp với các Ngân hàng *(số liệu trong kỳ báo cáo)* | | | |
| a | - Số tiền được vay qua NH chính sách XH | Tỷ đồng |  |  |
|  | - Số hộ được vay qua NH chính sách XH | Hộ |  |  |
| b | - Số tiền được vay qua NH Nông nghiệp | Tỷ đồng |  |  |
|  | - Số hộ được vay qua NH Nông nghiệp | Hộ |  |  |
| c | - Số tiền vay qua các Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác | Tỷ đồng |  |  |
|  | - Số hộ qua các Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác | Hộ |  |  |
| 2.3 | Tổ chức đào tạo nghề cho nông dân |  |  |  |
|  | - Số lớp Hội trực tiếp đào tạo | Lớp |  |  |
|  | - Số người dự học | Người |  |  |
|  | - Số lớp Hội phối hợp đào tạo | Lớp |  |  |
|  | - Số người dự học | Người |  |  |
|  | - Số nông dân sau đào tạo nghề có việc làm | Người |  |  |
| 2.4 | Hỗ trợ hội viên, nông dân tiếp cận tiến bộ KHCN |  |  |  |
|  | - Tổ chức các buổi tư vấn, tập huấn KHKT | Buổi |  |  |
|  | - Số hội viên, nông dân tham dự | Người |  |  |
|  | - Số mô hình SX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị được Hội hỗ trợ, hướng dẫn xây dựng | Mô hình |  |  |
|  | - Tổ chức hội chợ quảng bá, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp | Cuộc |  |  |
| 2.5 | Phối hợp cung ứng vật tư nông nghiệp, giống, phân bón, thuốc BVTV... hỗ trợ nông dân |  |  |  |
|  | - Số lượng | Tấn |  |  |
|  | - Trị giá thành tiền | Tỷ đồng |  |  |
| **3** | **Vận động ND tham gia phát triển các hình thức kinh tế tập thể trong nông nghiệp** | | | |
|  | - Tổng số Hợp tác xã do HND vận động, hướng dẫn thành lập (số liệu tính đến thời điểm BC) | HTX |  |  |
|  | - Số Hợp tác xã do HND vận động, hướng dẫn mới được thành lập trong kỳ | HTX |  |  |
|  | - Tổng số Tổ hợp tác do HND vận động, hướng dẫn thành lập (số liệu tính đến thời điểm BC) | THT |  |  |
|  | - Số Tổ hợp tác do HND vận động, hướng dẫn mới được thành lập trong kỳ | THT |  |  |
| **4** | **Vận động ND thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới và bảo vệ môi trường** | | | |
| 4.1 | - Tổng số hộ nông dân đăng ký xây dựng GĐVH | hộ |  |  |
|  | - Số hộ nông dân đạt danh hiệu GĐVH | hộ |  |  |
| 4.2 | Vận động nông dân tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn | | | |
|  | - Tổng số tiền do nông dân đóng góp | triệu đồng |  |  |
|  | - Tổng số ngày công lao động | công |  |  |
| 4.3 | Vận động hội viên nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn | | | |
|  | - Số hộ **hội viên nông dân** sản xuất, kinh doanh nông sản đăng ký, cam kết đảm bảo đảm an toàn VSTP | Hộ |  |  |
|  | - Số hộ **hội viên nông dân** sản xuất, kinh doanh nông sản được công nhận đảm bảo đảm an toàn VSTP | Hộ |  |  |
| 4.4 | Vận động nông dân tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | | | |
|  | - Tổng số **hội viên** tham gia đóng bảo hiểm y tế | Hội viên |  |  |
|  | - Chiếm số % trên tổng số hội viên HND | % |  |  |
|  | - Số hội viên Hội mới vận động tham gia đóng bảo hiểm y tế trong kỳ BC | Hội viên |  |  |
|  | - Chiếm số % trên tổng số hội viên HND | % |  |  |
| 4.5 | Hướng dẫn xây dựng mô hình Hội Nông dân tham gia bảo vệ môi trường nông thôn | | | |
|  | **-** Tổng số mô hình đã thành lập | Mô hình |  |  |
|  | - Số mô hình mới xây dựng trong kỳ BC | Mô hình |  |  |
|  | - Tổng số mô hình chiếm % so với tổng số cơ sở Hội | % |  |  |
| **III** | **THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH** | | | |
| **1** | **Thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc** | | | |
| 1.1 | - Số buổi Hội tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho hội viên nông dân về nhiệm vụ QP - AN | Buổi |  |  |
|  | - Số người tham dự | Lượt người |  |  |
| 1.2 | - Tổng số mô hình tự quản về an ninh, trật tự do HND vận động, hướng dẫn thành lập | Mô hình |  |  |
|  | - Số mô hình xây dựng được trong kỳ BC | Mô hình |  |  |
| 1.3 | Thực hiện chính sách hậu phương quân đội, công tác đền ơn đáp nghĩa | | | |
|  | - Số gia đình chính sách được thăm hỏi | Hộ |  |  |
|  | - Số quà tặng trị giá thành tiền | triệu đồng |  |  |